

Những kiến nghị và giải pháp hoàn thiện hình phạt bổ sung trong Bộ luật hình sự năm 1999 và nâng cao hiệu quả của chế định này trong thực tiễn áp dụng

Trịnh Quốc Toàn*

*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 15 tháng 10 năm 2010

Tóm tắt. Trên cơ sở nghiên cứu các quy định của Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1999 về các hình phạt bổ sung, thực tiễn xét xử và kinh nghiệm lập pháp các nước, tác giả đưa ra những kiến nghị và giải pháp hoàn thiện hình phạt bổ sung trong BLHS năm 1999 và nâng cao hiệu quả của chế định này trong thực tiễn áp dụng.

1. Những kiến nghị chung

Trước khi đưa ra những kiến nghị nhằm tiếp tục hoàn thiện các quy định về các hình phạt bổ sung (HPBS) cụ thể trong BLHS năm 1999, chúng tôi xin đề xuất một số kiến nghị chung liên quan đến hầu hết các HPBS trong BLHS này, đó là:

Thứ nhất, Điều 26 BLHS đưa ra định nghĩa pháp lý chung về hình phạt, đó là một sự tiến bộ về mặt lập pháp, nhưng định nghĩa này chưa có tính khái quát cao và chưa thật sự chính xác ở hai ý, thứ nhất là nhà làm luật sử dụng động từ "nhằm" là không chính xác làm nhầm tưởng rằng mục đích của hình phạt chỉ là tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội; thứ hai là việc sử dụng thuật ngữ "biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất" cũng là không chuẩn xác. Theo chúng tôi, thuật ngữ này có lẽ chỉ đúng với hình phạt chính (HPC), chứ không

đúng với tính chất của HPBS, vì vậy định nghĩa về hình phạt nói chung nên sử dụng thuật ngữ "*biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc*" là phù hợp hơn. Ngoài ra, theo chúng tôi, tội phạm và hình phạt không nên chỉ quy định trong BLHS mà cần được quy định ở các văn bản pháp luật chuyên ngành khác. Quy định như vậy sẽ đáp ứng tốt hơn yêu cầu của chính sách hình sự (CSHS) và tăng cường hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Với quan điểm như vậy, ngoài việc cần sửa đổi Điều 2, Điều 8 và một số điều luật khác của Phần chung BLHS, chúng tôi đề nghị sửa đổi định nghĩa pháp lý về hình phạt trong Điều 26 BLHS như sau:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của Nhà nước, được thể hiện ở việc tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và các văn bản pháp luật chuyên ngành khác và do Tòa án quyết định.

Thứ hai, về mục đích của hình phạt, Điều 27 BLHS nên sửa đổi theo hướng khẳng định

*ĐT: 84-4-37549177.

E-mail: quoctoan@vnu.edu.vn

dứt khoát là hình phạt không có mục đích trừng trị, trả thù, hạ thấp danh dự của người phạm tội. Điều 27 BLHS cần được sửa lại như sau:

Hình phạt có mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn có mục đích giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Hình phạt không có mục đích gây đau đớn về thể xác hoặc hạ thấp nhân phẩm của con người.

Thứ ba, về giảm thời hạn hoặc miễn HPBS, Khoản 1 Điều 57 BLHS chỉ quy định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt "đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn mà chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa", chứ không có quy định cụ thể về việc miễn chấp hành toàn bộ HPBS trong trường hợp HPBS chưa được chấp hành. Còn khoản 5 Điều 57 BLHS cũng chỉ có quy định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại đối với hình phạt cấm cư trú và quản chế trong trường hợp người bị kết án đã chấp hành được một nửa thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, trong khi đó điều luật này không quy định việc miễn chấp hành phần hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, tước một số quyền công dân và một số HPBS khác, mặc dù người bị kết án đáp ứng đầy đủ các điều kiện tương tự. Chúng tôi cho rằng, không quy định áp dụng chế định miễn, giảm hình phạt đối với HPBS sẽ dẫn đến tình trạng không đảm bảo sự đồng bộ trong việc quy định các trường hợp miễn, giảm hình phạt, không chỉ trong BLHS mà còn cả trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003; Đồng thời việc quy định chế định miễn, giảm hình phạt đối với HPBS sẽ khuyến khích, động viên người bị kết án cải tạo tiến bộ, lập công. Vì vậy, BLHS cần thiết quy định các chế định này đối với tất cả các loại HPBS.

Theo chúng tôi, Điều 57 BLHS có thể quy định như sau:

Khoản 1 của Điều luật này vẫn giữ nguyên như quy định hiện tại và bổ sung thêm đoạn 2

với nội dung là: Đối với người bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cấm cư trú hoặc quản chế, tước quyền công dân, tịch thu tài sản, phạt tiền là HPBS, chưa chấp hành hình phạt mà lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa thì theo đề nghị của viện trưởng viện kiểm sát, tòa án có thể quyết định miễn toàn bộ hình phạt cho họ.

Khoản 5 của Điều luật này sửa đổi như sau: *Đối với người bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cấm cư trú hoặc quản chế, tước quyền công dân nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của cơ quan có trách nhiệm theo dõi thi hành án, tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.*

Đồng thời, khoản 1 Điều 268 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cũng cần sửa đổi, bổ sung như sau cho đồng bộ: Người đang chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước quyền công dân, cấm cư trú hoặc quản chế, có thể được giảm thời hạn chấp hành hình phạt theo quy định tại các điều 57, 58, 59 và 76 BLHS; nếu họ chưa chấp hành hình phạt thì có thể được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 57 BLHS.

Thứ tư, Đề nghị xóa bỏ Điều 92 quy định các HPBS áp dụng với các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Chúng tôi cho rằng các HPBS được quy định trong cùng một điều luật áp dụng chung đối với tất cả các tội xâm phạm An ninh quốc gia thể hiện sự thiếu tính hợp lý trong cấu trúc của Phần các tội phạm BLHS. Điều luật quy định riêng về hình phạt lại cơ cấu cùng với các quy phạm quy định về tội phạm cụ thể, đồng thời việc HPBS quy định chung cho cả nhóm tội phạm sẽ khó trong việc phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt và cũng không thuận tiện cho việc áp dụng của các tòa án. Nên cần quy định có sự phân hóa các HPBS cụ thể trong từng điều luật về tội phạm cụ thể trong chương XI Phần các tội phạm BLHS, như nhà

làm luật đã làm với các chương khác của BLHS.

Thứ năm, việc nhà làm luật quy định các HPBS ở khoản cuối cùng của mỗi điều luật về tội phạm trong Phần các tội phạm BLHS một cách chung chung như hiện nay, dẫn đến có những cách hiểu khác nhau hoặc là hiểu HPBS đó chỉ được áp dụng đối với tội phạm ở khung tăng nặng nhất hoặc hiểu là được áp dụng đối với mọi trường hợp phạm tội cụ thể, dù ở khung cơ bản hoặc khung tăng nặng nhất. Thông thường người ta hiểu là nó được quy định áp dụng cho tất cả các khung hình phạt trong điều luật về tội phạm ấy. Nếu như vậy thì rõ ràng nhà làm luật đã chưa có sự phân hóa và cá thể hóa đối với từng trường hợp phạm tội cụ thể, dẫn đến trong thực tiễn áp dụng sẽ có sự không thống nhất, không công bằng. Theo chúng tôi, nhà làm luật nên chẳng quy định mức và loại HPBS cụ thể áp dụng với từng khung chế tài trong mỗi điều luật về tội phạm. Ví dụ như đối với tội cướp tài sản tại khoản 5 Điều 133 BLHS quy định theo cách: "*Người phạm tội theo khoản 1 và 2 của điều luật này sẽ bị tước quyền công dân từ 1 đến 2 năm. Trong trường hợp phạm tội theo khoản 3 và 4 sẽ bị tước quyền công dân từ 2 đến 5 năm*". Hay như đối với khoản 3 Điều 88 về tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam quy định như sau: "*Người phạm tội bị tước quyền công dân từ 1 năm đến 2 năm. Trong trường hợp phạm tội theo khoản 2 sẽ bị tước quyền công dân từ 2 năm đến 5 năm*".

Thứ sáu, trong các điều luật quy định về hình phạt cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân đều quy định các hình phạt này được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù, do việc quy định không rõ ràng nên có quan điểm là các hình phạt này không chỉ áp dụng với người bị phạt tù có thời hạn mà cả đối với người bị phạt tù chung thân. Về vấn đề này chúng tôi đã khẳng định là các hình phạt này chỉ nên quy định áp dụng đối với người phạm tội bị kết án phạt tù có thời hạn. Với tinh thần đó, đề nghị bổ sung thêm cụm từ *có thời hạn* đằng sau cụm từ người bị kết án phạt tù và cụm từ chấp hành xong hình phạt tù trong những

điều luật ở Phần chung BLHS quy định về những hình phạt đó. Nếu trong trường hợp vẫn quy định các HPBS này được áp dụng với người bị phạt tù chung thân, theo kinh nghiệm của Trung Quốc {1}, chúng tôi đề nghị quy định cụ thể vào các điều luật quy định về các HPBS cấm cư trú, quản chế hoặc tước quyền công dân việc áp dụng cũng như thời hạn của các hình phạt này trong trường hợp chuyển từ tù chung thân sang tù có thời hạn đối với người bị kết án được giảm án theo quy định tại Điều 58 BLHS.

2. Những kiến nghị tiếp tục hoàn thiện các quy định của BLHS đối với các HPBS cụ thể

2.1. Về hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

Thứ nhất, cần sửa đổi Điều 36 BLHS theo hướng xác định rõ nội dung, phạm vi, điều kiện và thời hạn của hình phạt này, cụ thể như sau:

1. *Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là hình phạt bổ sung không cho phép người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn hoặc tù cho hưởng án treo, được đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định, nếu họ đã thực hiện tội phạm bằng việc lợi dụng, lạm dụng chức vụ, nghề nghiệp, công việc nhất định hoặc có liên quan tới chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp hoặc công việc đó.*

2. *Thời hạn cấm là từ 1 năm đến 5 năm, tính từ ngày chấp hành xong hình phạt tù có thời hạn hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án phạt tù được hưởng án treo.*

Thứ hai, trong Phần các tội phạm BLHS cần quy định tùy nghi áp dụng hình phạt này đối với các tội phạm sau: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104), tội kinh doanh trái phép (Điều 159), tội trốn thuế (Điều 161), tội lừa dối khách hàng (Điều 162); tội vi phạm các quy định về

nguyên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 172), tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197), tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 198), tội vi phạm các quy định về sử dụng lao động trẻ em (Điều 228), tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250), tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy và tội chứa mại dâm (Điều 254), tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 267). Riêng đối với tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128) cần quy định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định.

Thứ ba, đối với các loại tội phạm sau, do bản chất rất nguy hiểm của chúng, nên cần phải chuyển từ quy định tùy nghi sang dạng quy định bắt buộc áp dụng loại hình phạt này, đó là tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 57); tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ (Điều 169); các tội phạm về ma túy quy định tại các điều 193, 194, 195 và 196.

Thứ tư, nên sửa đổi, bổ sung các quy định về hình phạt này đối với các tội phạm sau:

- Với tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125) không chỉ quy định cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định mà còn cấm cả hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

- Với tội cố ý làm trái các quy định về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165) thì ngược lại chỉ cần quy định cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý kinh tế là đủ chứ không nên cấm làm những công việc nhất định, vì chủ thể thực hiện tội phạm là người có chức vụ, quyền hạn trong quản lý kinh tế. Đối với tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai (Điều 174) cũng nên quy định như vậy, có nghĩa là chỉ cấm người phạm tội không đảm nhiệm chức vụ nhất định.

- Với tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202) thì lại không nên quy định cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định mà chỉ cần quy định cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, vì người phạm tội thông thường là những người điều khiển phương tiện giao thông vận tải đường bộ (là

nghề của họ hoặc chỉ là công việc tạm thời của họ). Còn đối với các tội làm sai lệnh hồ sơ vụ án (Điều 300) và tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn (Điều 301) cũng cần quy định đầy đủ các nội dung của hình phạt này, tức là quy định cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm những công việc nhất định.

- Cuối cùng là khoản 3 của Điều 169 và Điều 170 cần bổ sung từ *nhất định* sau cụm từ *cấm đảm nhiệm chức vụ* để đảm bảo tính chuẩn xác và thống nhất của loại hình phạt này trong việc quy định nó với các tội phạm khác nhau.

2.2. Về hình phạt tước một số quyền công dân

Thứ nhất, tên gọi của loại hình phạt này cần phải sửa lại cho phù hợp với nội dung của điều luật. Theo chúng tôi, chỉ cần quy định tên của hình phạt là *hình phạt tước quyền công dân*.

Thứ hai, Điều 39 BLHS nên sửa đổi theo hướng xác định chính xác nội dung, phạm vi và thời hạn áp dụng loại hình phạt này như sau:

“1. Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù có thời hạn về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm An ninh quốc gia hoặc tội phạm rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng khác do lỗi cố ý và chỉ trong những trường hợp Bộ luật này quy định, thì bị tước hoặc có thể bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:

a) Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước;

b) Quyền làm việc trong cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang.

2. Thời hạn tước quyền công dân là từ 01 năm đến 5 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù có thời hạn”.

Thứ ba, ngoài chương XI, cần xem xét quy định cụ thể loại hình phạt này đối với một số tội phạm ở các chương khác Phần các tội phạm của BLHS. Theo chúng tôi đối với những tội phạm mà điều luật về tội phạm đó có quy định hình phạt quản chế, cấm cư trú thì nên quy định cả hình phạt này để tòa án lựa chọn. Đồng thời, đối với các tội phạm xâm phạm nghĩa vụ, trách

nhiệm của quân nhân cũng cần xem xét quy định loại hình phạt này, như các tội quy định tại các điều 316, 317, 318, 322, 326, 327 đến 334 Chương XXIII BLHS.

2.3. Cấm cư trú

Thứ nhất, Điều 37 BLHS quy định nội dung của hình phạt cấm cư trú chưa đầy đủ có thể dẫn đến tùy tiện trong việc áp dụng vì thế cần phải sửa đổi, bổ sung là: trong thời gian cấm cư trú người bị kết án không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định và phải chịu một số nghĩa vụ bắt buộc khác theo quy định của pháp luật. Chúng tôi cho rằng, các nghĩa vụ pháp lý bắt buộc người bị kết án cấm cư trú phải thực hiện được quy định trong Nghị định số 53/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 23/08/2001 về việc hướng dẫn thi hành hình phạt cấm cư trú và quản chế, cần phải được quy định rõ ràng trong Điều 37 BLHS.

Thứ hai, cần xác định rõ phạm vi và điều kiện áp dụng của hình phạt này. Theo chúng tôi, hình phạt này chỉ nên quy định áp dụng đối với người bị phạt tù có thời hạn về tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt, một số tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng và trật tự quản lý hành chính, các tội phạm về ma túy trong những trường hợp luật có quy định. Ngoài ra, cần mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt này đối với các đối tượng là người tái phạm nguy hiểm hoặc phạm tội có tính chất chuyên nghiệp. Như vậy, theo chúng tôi cần thiết mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt này đối với một số tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt, mà người phạm tội có nhân thân xấu, phạm tội có tính chuyên nghiệp, phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm.

2.4. Quản chế

Thứ nhất, Điều 38 BLHS đã có quy định nội dung cơ bản của hình phạt quản chế nhưng vẫn chưa đầy đủ. Theo nguyên tắc pháp chế, hình phạt và toàn bộ nội dung của hình phạt phải được luật quy định, chứ không phải là văn bản dưới luật quy định, vì thế theo quan điểm

của chúng tôi, tại điều luật này cần phải bổ sung thêm những nghĩa vụ của người quản chế mà Nghị định số 53/2001/NĐ-CP ngày 23/08/2001 về việc hướng dẫn thi hành hình phạt quản chế đã quy định, Nghiên cứu luật hình sự (LHS) của nhiều nước như Pháp, Đức, Canada và Trung Quốc đều cho thấy quy định nội dung hình phạt hoặc các biện pháp miễn, giảm hình phạt rất rõ ràng và chi tiết trong BLHS.

Thứ hai, ngoài các tội xâm phạm an ninh quốc gia, nhà làm luật cần xem xét mở rộng tối đa phạm vi các tội phạm quy định áp dụng quản chế trong trường hợp tái phạm nguy hiểm. Đồng thời, cần thiết quy định hình phạt này đối với các tội hiệp dâm (Điều 111 và Điều 112); các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt quy định tại các điều 135, 136, 137, 138, 139, 140 trong trường hợp tái phạm nguy hiểm. Còn việc quy định quản chế được áp dụng với các trường hợp khác được BLHS quy định chỉ nên hạn chế ở những tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng do cố ý.

Thứ ba, như đã trình bày, khi quyết định hình phạt quản chế thì tòa án đồng thời phải tuyên tước một hoặc một số quyền công dân của bị cáo và cấm bị cáo hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Tuy nhiên để tránh hiểu nhầm như đã trình bày ở trên, nên sửa đổi Điều 38 như sau: "... trong thời gian quản chế người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một hoặc một số quyền công dân: quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu vào cơ quan quyền lực nhà nước; quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước; quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định".

2.5. Trục xuất

Thứ nhất, trong Điều 32 BLHS cần phải quy định cụ thể trục xuất được áp dụng đối với người phạm loại tội nào và nếu là HPBS thì nó được áp dụng kèm theo loại HPC nào, đồng thời cũng phải quy định cụ thể giới hạn của loại hình phạt này. Theo chúng tôi, nên quy định trục xuất với tính chất là HPBS chỉ áp dụng đối

với người nước ngoài phạm tội nghiêm trọng do cố ý, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng và bị xử phạt tiền, tù có thời hạn hoặc tù chung thân (được giảm thời hạn chấp hành hình phạt theo Điều 58 BLHS). Đồng thời Điều 32 BLHS cũng cần phải quy định rõ mức thấp nhất và mức cao nhất về mặt thời hạn người bị trục xuất được phép quay trở lại Việt Nam, tùy vào từng loại tội phạm mà nhà làm luật quy định thời hạn từ 5 năm đến 15 năm hoặc vĩnh viễn. Trên cơ sở các quy định tại Điều 32, nhà làm luật cần cân nhắc quy định cụ thể hình phạt trục xuất với tư cách là HPC hoặc là HPBS với các tội phạm cụ thể trong phần các tội phạm BLHS.

Thứ hai, ngoài việc quy định rõ nội dung, điều kiện, phạm vi và thời hạn của hình phạt trục xuất, BLHS nước ta cũng cần phải quy định rõ thời hiệu thi hành án, xóa án tích, miễn chấp hành hình phạt đối với người bị kết án trục xuất. Đây là những chế định nhân đạo thể hiện không chỉ trong LHS Việt Nam mà còn trong LHS đa số các nước trên thế giới có quy định loại hình phạt này.

2.6. Phạt tiền

Thứ nhất, cần sửa đổi Điều 30 BLHS theo hướng xác định rõ nội dung, phạm vi và điều kiện áp dụng hình phạt tiền, mức tối thiểu của hình phạt tiền bổ sung, cũng như biện pháp cưỡng chế trong trường hợp người bị kết án cố tình không chịu nộp tiền phạt, cụ thể như sau:

“1....

2. *Phạt tiền là hình phạt tước một khoản tiền nhất định của người bị kết án cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân hoặc tử hình về các tội xâm phạm sở hữu, các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, các tội phạm về môi trường, các tội xâm phạm trật tự công cộng, các tội phạm tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định.*

3. *Mức phạt tối thiểu của hình phạt tiền với tính chất là hình phạt chính là 05 triệu đồng; mức phạt tối thiểu của hình phạt tiền bổ sung là 03 triệu đồng.*

4. *Mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả.*

5. *Trong trường hợp người bị kết án cố tình không nộp tiền phạt thì bị Tòa án quyết định chuyển hình phạt tiền sang hình phạt tù có thời hạn có mức tối thiểu là... tháng, mức tối đa là... năm (về cách chuyển đổi mức tiền phạt sang thời hạn của hình phạt tù như thế nào sẽ do BLTTHS quy định).*

Thứ hai, cần mở rộng hơn nữa phạm vi các tội phạm được áp dụng hình phạt tiền với tính chất HPBS, nhằm đáp ứng kịp thời tình hình diễn biến của nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Việc tăng cường hình phạt tiền cũng là một đòi hỏi được Bộ Chính trị đặt ra trong Nghị quyết số 49/NQ-TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Chúng tôi cho rằng, hình phạt này không chỉ quy định áp dụng đối với các loại tội phạm gây thiệt hại về vật chất, như: Các tội xâm phạm sở hữu; Các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; Các tội phạm về môi trường; Các tội xâm phạm trật tự công cộng; Các tội phạm tham nhũng, ma túy, mà cần thiết quy định hình phạt này đối với cả các loại tội phạm khác gây thiệt hại về chính trị hoặc tinh thần. Đối với các tội phạm cụ thể mà điều luật về tội phạm ấy đã có quy định phạt tiền là HPC, nhà làm luật cũng cần phải quy định phạt tiền là HPBS khi không áp dụng là HPC.

Thứ ba, giảm bớt số chế tài về HPBS mà trong đó phạt tiền được quy định là HPBS không bắt buộc. Nên có quy định phạt tiền là HPBS bắt buộc, nhất là đối với các tội có tính chất vụ lợi, các tội tham nhũng, các tội có dùng tiền làm phương tiện hoạt động.

Thứ tư, đối với hình phạt tiền với tính chất là HPBS, cần quy định mức phạt tiền thấp hơn mức phạt tiền tại khung chế tài được quy định là HPC, đồng thời xem xét thu hẹp khoảng cách tối thiểu và tối đa của mức phạt tiền đối với một số tội để đảm bảo sự phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt được chính xác, từ đó khắc phục

nhược điểm đã phân tích ở phần nhận xét nêu ở chương 2 luận án này.

Thứ năm, BLHS cần mở rộng khả năng áp dụng chế định miễn chấp hành hình phạt tiền hoặc giảm mức hình phạt tiền (cả với tư cách là HPC và HPBS) đối với những trường hợp thực tế không có khả năng thi hành hoặc có nhiều tình tiết giảm nhẹ đáng kể.

2.7. Tịch thu tài sản

Thứ nhất, cần phải xác định cụ thể và chính xác nội dung, điều kiện và phạm vi của hình phạt này trong Điều 40 BLHS.

Điều 40 BLHS nên sửa đổi, bổ sung như sau: Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của người bị kết án sung công quỹ nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân hoặc tử hình về tội rất nghiêm trọng, hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý và chỉ trong những trường hợp Bộ luật này quy định.

Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ những tài sản thiết yếu để sinh sống.

Thứ hai, không nên quy định có tính chất bắt buộc áp dụng hình phạt này đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140). Nếu vẫn quy định có tính chất bắt buộc áp dụng thì khoản 5 của Điều 140 sửa lại như sau: *Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm và bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này, có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng.*

Thứ ba, khoản 5 Điều 250 BLHS cũng cần phải sửa lại là: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Không cần thiết quy định thêm đoạn "hoặc một trong hai hình phạt này".

Thứ tư, nên mở rộng diện áp dụng Điều 40 theo hướng tịch thu tài sản là có tính chất bắt

buộc đối với một số nhóm tội cụ thể, nhất là nhóm tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt, nhóm tội về tham nhũng, ma túy.

3. Một số giải pháp tăng cường công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật; giám đốc xét xử, thanh tra, kiểm tra hoạt động áp dụng HPBS của Toà án nhân dân tối cao (TANDTC)

3.1. Về giải thích pháp luật, hướng dẫn áp dụng pháp luật

Trong thời gian qua, mặc dù có nhiều quy định của BLHS còn có những cách hiểu khác nhau dẫn đến có những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật ở tòa án các cấp nhưng lại không có sự giải thích chính thức của UBNDTQ, không có hướng dẫn hoặc nếu có hướng dẫn của TANDTC và Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì lại chậm, phần nào ảnh hưởng tới chất lượng giải quyết, xét xử các loại án của tòa án các cấp [2].

Nghiên cứu thực tiễn pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật của tòa án các cấp, chúng tôi nhận thấy còn có những vướng mắc, cách hiểu khác nhau liên quan đến chế định HPBS cần phải có sự giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất của các cơ quan có thẩm quyền, đó là:

Thứ nhất, Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của BLHS năm 1999 quy định: "Chỉ trong trường hợp mà Điều 92 hoặc điều luật quy định về tội phạm và hình phạt của BLHS năm 1999 có quy định hình phạt bổ sung là quản chế, thì mới được áp dụng loại hình phạt bổ sung này". Hướng dẫn này chỉ liên quan đến hình phạt quản chế, còn không đề cập đến các HPBS khác. Đây cũng là một trong những lý do dẫn đến việc áp dụng các loại HPBS khác trong nhiều trường hợp không đúng, không thống nhất. Chúng tôi cho rằng, không chỉ đối với hình phạt quản chế mà còn đối với các HPBS khác, nếu điều luật về tội

phạm và hình phạt trong Phần các tội phạm của BLHS không quy định HPBS nào đó thì tòa án cũng được phép áp dụng nó. Đây là yêu cầu của nguyên tắc pháp chế về quy định và áp dụng hình phạt trong LHS Việt Nam. Vì thế, TANDTC cần phải hướng dẫn việc áp dụng HPBS theo hướng đó.

Thứ hai, liên quan đến việc áp dụng các hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân kèm theo hình phạt tù chung thân hoặc tử hình. Đây là vấn đề gây nhiều tranh luận trong khoa học LHS và cũng là vướng mắc nảy sinh trong thực tiễn áp dụng. Theo chúng tôi, trong khi BLHS chưa có sự điều chỉnh chính thức về vấn đề này, TANDTC cần hướng dẫn theo hướng không áp dụng các loại HPBS trên kèm theo hình phạt tù chung thân hoặc tử hình.

Thứ ba, về quyết định tước một số quyền công dân, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đối với người bị phạt quản chế. Thực tiễn áp dụng hình phạt quản chế cho thấy hầu hết các trường hợp tòa án các cấp không quyết định tước một số quyền công dân, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đối với người bị phạt quản chế. Theo Điều 38 BLHS quy định, tòa án khi áp dụng hình phạt quản chế phải quyết định tước một hoặc một số quyền công dân cụ thể, cũng như cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đối với người bị kết án. Theo chúng tôi, tước quyền công dân và cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định không phải là HPBS mà nó thuộc về nội dung của hình phạt quản chế. Các hạn chế này không phải tự động áp dụng với người bị quản chế mà tòa án phải quyết định rõ ràng trong bản án. Trong khoản 2 Điều 12 Nghị định số 53/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các hình phạt cấm cư trú và quản chế cũng thể hiện rõ điều đó, khi quy định "... trừ những nghề hoặc công việc nhất định đã bị cấm theo quyết định của Tòa án...". Vì vậy, TANDTC cần phải có hướng dẫn cụ thể để đảm bảo việc áp dụng hình phạt quản chế ở tòa án các cấp đúng luật và thống nhất.

Thứ tư, về việc áp dụng chế định miễn hình phạt theo Điều 54 BLHS. Chế định miễn hình phạt được áp dụng "trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự" (Điều 54). Như vậy, điều luật này quy định miễn hình phạt có tính chất chung, tức là nó có thể được áp dụng đối với cả HPC và HPBS. Thế nhưng, theo số liệu thống kê xét xử và nghiên cứu nội dung các bản án có áp dụng HPBS của tòa án các cấp, không có trường hợp người bị kết án về các tội mà điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định HPBS là bắt buộc được tòa án miễn HPBS theo Điều 54 BLHS. Điều đó cho thấy thực tiễn xét xử của các tòa án đã làm hạn hẹp phạm vi áp dụng chế định này.

Trong thực tiễn xét xử có không ít trường hợp tòa án các cấp đã không áp dụng HPBS bắt buộc đối với người bị kết án. Theo suy nghĩ của chúng tôi hiện tượng đó có thể xuất phát từ hai lý do sau: 1) Tòa án cố tình không áp dụng, mặc dù các tình tiết của vụ án cho thấy việc áp dụng HPBS là cần thiết để ngăn ngừa người bị kết án tái phạm tội mới; 2) Khi quyết định hình phạt, trên cơ sở cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS; các đặc điểm nhân thân của người bị kết án và yêu cầu phòng ngừa tội phạm tòa án cho rằng không nhất thiết phải áp dụng HPBS, nhưng không biết xử lý bằng cách nào nên đã cố tình bỏ qua không áp dụng HPBS bắt buộc đối với người bị kết án. Để tránh tình trạng trên, TANDTC cần hướng dẫn tòa án các cấp theo hướng áp dụng chế định miễn hình phạt đối với các trường hợp điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định HPBS là bắt buộc. PGS.TS Trần Văn Độ cũng đồng tình với quan điểm này và nhấn mạnh: "Việc áp dụng chế định miễn hình phạt bổ sung khắc phục được sự bất hợp lý trong một số trường hợp phạm tội, khắc phục tình trạng tòa án cố tình "quên" không áp dụng HPBS trong một số trường hợp. Việc tòa án quyết định miễn HPBS trong một số trường hợp phạm tội khi luật quy định bắt buộc áp

dụng chúng là hoàn toàn có cơ sở pháp lý, không trái với quy định của BLHS” [3].

3.2. Tăng cường công tác giám đốc xét xử, thanh tra, kiểm tra hoạt động áp dụng hình phạt bổ sung của Tòa án các cấp

Theo Điều 134 Hiến pháp năm 1992 và được cụ thể hóa tại Điều 21 BLTTHS năm 2003, tòa án cấp trên giám đốc việc xét xử của tòa án cấp dưới; TANDTC giám đốc việc xét xử của các tòa án trong cả nước để đảm bảo việc áp dụng pháp luật trong công tác xét xử được nghiêm chỉnh và thống nhất.

Giám đốc xét xử thực chất là việc kiểm tra hoạt động xét xử của tòa án cấp trên đối với tòa án cấp dưới, thông qua đó mà uốn nắn, sửa chữa những sai sót, lệch lạc của tòa án cấp dưới. Công tác giám đốc của tòa án cấp trên thường được thực hiện thông qua các hoạt động xem xét lại bản án, quyết định của tòa án cấp dưới theo các thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. “Đồng thời việc kiểm tra, tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn các tòa án cấp dưới áp dụng thống nhất pháp luật và đường lối xét xử cũng là những biện pháp thực hiện việc giám đốc xét xử của tòa án cấp trên đối với tòa án cấp dưới” [4].

Nghiên cứu cho thấy, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn áp dụng HPBS một phần là do công tác giám đốc, kiểm tra, thanh tra hoạt động xét xử của TANDTC cũng như các tòa án cấp trên làm chưa tốt.

Trong phạm vi thực hiện chức năng giám đốc xét xử, TANDTC cần thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra công tác xét xử của các tòa án địa phương; các tòa án cấp tỉnh duy trì chế độ kiểm tra định kỳ và đợt xuất các bản án đã có hiệu lực pháp luật của các tòa án cấp huyện. Trong kiểm tra, các tòa án cấp trên cần chú ý, quan tâm đến việc áp dụng HPBS của các tòa án các cấp để kịp thời phát hiện và chấn chỉnh rút kinh nghiệm. Theo chúng tôi, với thực trạng áp dụng HPBS trong thời gian qua còn có những hạn chế như đã nghiên cứu ở trên, nên có hội nghị tổng kết chuyên đề của ngành Tòa án

giành riêng cho vấn đề này, có như vậy mới nâng cao được vai trò và hiệu quả của HPBS trong thực tiễn áp dụng và thi hành. Mặt khác, cần tăng cường công tác quản lý cán bộ, quản lý nghiệp vụ, giáo dục, nâng cao ý thức chính trị và trách nhiệm công vụ trong các tòa án các cấp; thường xuyên, kịp thời kiểm tra, uốn nắn những sai phạm trong nghiệp vụ hoặc những biểu hiện không khách quan, vô tư trong công tác của thẩm phán và cán bộ tòa án; xử lý nghiêm minh và kịp thời các sai sót, tiêu cực của các cá nhân cán bộ, công chức của tòa án trong hoạt động xét xử để từng bước xây dựng nền tư pháp nước ta trong sạch và vững mạnh.

3.3. Giải pháp nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ thẩm phán tòa án các cấp, nhất là đội ngũ thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện

Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá rất cao tầm quan trọng của đội ngũ cán bộ. Người nói: “Muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”, “có người cán bộ tốt việc gì cũng xong” [5]. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về Chiến lược thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng đã nhấn mạnh: “Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ, là khâu then chốt trong xây dựng Đảng” [6].

Khi đánh giá về công tác cán bộ của các cơ quan tư pháp, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2/1/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới cũng đã nhấn mạnh những hạn chế, yếu kém của công tác này về số lượng, về trình độ và năng lực nghiệp vụ, một bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức. Do đó, xây dựng được đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch và vững mạnh là nhiệm vụ chủ yếu và vô cùng quan trọng trong giai đoạn xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân, xây dựng nền tư pháp công bằng, dân chủ, nghiêm minh.

Trong các hoạt động tư pháp, hoạt động xét xử của tòa án chiếm vị trí trung tâm, giữ vai trò quan trọng nhất. Hoạt động này chủ yếu được tiến hành trên cơ sở tư duy của thẩm phán - “là người có trách nhiệm cầm cân công lý, làm tôn trọng nguyên tắc hợp pháp trong xã hội” [7], là người “phục công thủ pháp, chí công vô tư”.

Trong những năm gần đây, đội ngũ thẩm phán của tòa án các cấp đã được bổ sung về mặt số lượng và đã nâng cao về mặt chất lượng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đòi hỏi. Do đó, để công tác xét xử có thể đảm bảo phục vụ hiệu quả cho việc phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, đảm bảo phát triển chính trị, văn hóa, xã hội, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng ngành Tòa án trong sạch vững mạnh, cần phải có sự quan tâm thích đáng đến công tác tổ chức, cán bộ. Đây là công tác có vai trò tối quan trọng làm cho việc định tội danh và quyết định hình phạt, trong đó có HPBS của tòa án được toàn diện, triệt để, công bằng.

Ngành Tòa án cần phải có một đội ngũ thẩm phán trong sạch và vững mạnh, đó là phải là đội ngũ cán bộ có năng lực nghề nghiệp vững vàng. Năng lực này được cấu thành bởi nhiều yếu tố như trình độ đào tạo, điều kiện về bằng cấp, kỹ năng, trình độ nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị, ý thức pháp luật; phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, văn hóa pháp đình (xét xử)... Để thực hiện yêu cầu trên, chúng tôi cho rằng vấn đề quan trọng và cấp bách hiện nay là cần tăng cường về số lượng, tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ thẩm phán theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ chính trị, đạo đức nghề nghiệp và ý thức pháp luật của đội ngũ này ở ngành tòa án, nhất là ở tòa án cấp quận, huyện. Ngành Tòa án cần tổng điều tra, thống kê, nhận xét, đánh giá toàn diện thực trạng đội ngũ cán bộ, trong đó có đội ngũ thẩm phán của ngành mình, như: số lượng cán bộ, trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, năng lực trình độ của cán bộ nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ trong sạch, vững mạnh. Cần phải xây dựng kế hoạch cụ thể trong việc đào tạo, đào tạo lại, bồi

dưỡng về các mặt chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ chính trị để nâng cao năng lực của đội ngũ thẩm phán. Tuy nhiên, cần lưu ý là đối với mỗi loại thẩm phán tòa án các cấp đòi hỏi về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng khác nhau, nên cần phải quan tâm đến tính đặc thù này để có chương trình và chất lượng đào tạo, bồi dưỡng phù hợp. Đồng thời TANDTC cũng nên thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, các cuộc hội thảo, các hội nghị chuyên đề để nâng cao hơn nữa trình độ nghiệp vụ của cán bộ đáp ứng kịp thời yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh năng lực chuyên môn, một trong những nhân tố ảnh hưởng đến tính đúng đắn trong hoạt động áp dụng pháp luật nói chung và áp dụng hình phạt nói riêng, trong đó có áp dụng HPBS, đó là ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm của người thẩm phán. Ý thức pháp luật là một trong những hình thái của ý thức xã hội, là một trong những biểu hiện của trình độ văn hóa xã hội. Nó bao gồm tổng thể những tư tưởng, những quan điểm pháp luật và tâm lý pháp luật, hay nói cách khác ý thức pháp luật là tổng thể những nhận thức, những hiểu biết của con người trong quan hệ với pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật cần phải có, thể hiện sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp với những hoạt động của các tổ chức, cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện pháp luật.

Khác với toàn dân, thẩm phán cần có ý thức pháp luật, nghiệp vụ riêng cao hơn, mà ý thức pháp luật đó cần theo kịp với những thành tựu đạt được của khoa học pháp lý và thực tiễn pháp lý, với các giá trị văn hóa pháp lý. Một thẩm phán có nghiệp vụ cao đó là người nắm được "những bí ẩn" pháp luật, có tư duy pháp lý, có thói quen và phương pháp để giải quyết vấn đề pháp lý [8]. Như vậy, để hình phạt nói chung và HPBS nói riêng có thể đạt hiệu quả cao trong thực tiễn áp dụng, một trong những việc không kém phần quan trọng là nâng cao nhận thức của thẩm phán về tầm quan trọng, về vai trò, ý nghĩa, mục đích của hình phạt nói

chung và HPBS nói riêng trong thực hiện CSHS của Đảng và Nhà nước ta được cụ thể hóa trong Điều 3 BLHS năm 1999.

Cùng với việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ý thức pháp luật của thẩm phán, cần thiết phải tăng cường đạo đức nghề nghiệp và đề cao tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp của họ. Thẩm phán phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, phải “phụng công thủ pháp, chí công vô tư”, phải là người vừa hồng vừa chuyên. Vì thế TANDTC cần phải có kế hoạch, chương trình thường xuyên bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, tư tưởng và ý thức chính trị có trình độ cao cho các thẩm phán. “Trình độ nghiệp vụ có thể trở thành hoạt động hình thức nhạt nhẽo nếu như trình độ đó không dựa trên tính tư tưởng sâu sắc, sự trung thành với lý tưởng chủ nghĩa cộng sản, dựa vào tính Đảng triệt để, những hiểu biết về cuộc sống” [9]. Thẩm phán trong bất kỳ lúc nào cũng sẵn sàng đề bảo vệ pháp luật, bảo vệ lẽ phải và công bằng; xét xử theo lương tâm và công lý.

Chúng ta đều nhận thức rõ, việc áp dụng hình phạt nói chung và HPBS nói riêng là hoạt động chuyên môn của thẩm phán liên quan đến các nhu cầu khác nhau trong xã hội (như cầu xã hội, nhu cầu cá nhân người bị áp dụng). Do vậy, việc áp dụng hình phạt có đảm bảo hiệu quả trong thực tiễn không, rõ ràng phụ thuộc đáng kể vào ý thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và bản lĩnh của người thẩm phán.

Trong thời gian tới, như TANDTC nhấn mạnh, cần phải: “Nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ tòa án các cấp, phát huy trí tuệ tập thể, tăng cường trách nhiệm cá nhân... đẩy mạnh việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho thẩm phán, cán bộ tòa án về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ xét xử và các kiến thức bổ trợ khác như kinh tế, xã hội, ngoại ngữ, tin học; đặc biệt chú trọng đào tạo, bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ và ngoại ngữ chuyên sâu về tư pháp quốc tế để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực” [10]. Về công tác xây dựng đội ngũ công chức, ngành Tòa án cần phải có lộ trình từng bước đảm bảo có đủ về số lượng, bảo đảm về phẩm chất đạo đức, bản lĩnh

chính trị, trình độ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, nhất là đội ngũ thẩm phán. Phải xây dựng được “đội ngũ thẩm phán là những chuyên gia đầu ngành về pháp luật, có kinh nghiệm trong ngành” [11].

Đối với đội ngũ hội thẩm nhân dân, các cơ quan đoàn thể, nhất là tòa án các cấp cần có những biện pháp thiết thực bồi dưỡng nghiệp vụ cho họ để họ tham gia có hiệu quả hơn vào công tác xét xử. Một nền tư pháp nhân dân không thể thiếu đại diện của nhân dân tham gia xét xử, nhưng cũng không thể chấp nhận sự tham gia mang tính hình thức của những người đại diện đó. Vì vậy, chất lượng Hội thẩm nhân dân cần được quan tâm đúng mức hơn từ khâu giới thiệu người đề bầu, rèn luyện, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý đội ngũ hội thẩm nhân dân. Đây là một trong những việc cần làm càng sớm càng tốt.

Ngoài việc tăng cường đội ngũ cán bộ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ ngũ cán bộ thẩm phán, đồng thời cần thiết phải tăng cường các điều kiện, phương tiện làm việc của các cơ quan này, có chế độ chính sách đãi ngộ thích đáng cho đội ngũ thẩm phán, phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động xét xử của tòa án.

3.4. Giải pháp tăng cường sự hợp tác và trao đổi kinh nghiệm lập pháp hình sự với nước ngoài

Như trên đã trình bày, trong hoạt động lập pháp, nghiên cứu, sử dụng trực tiếp các kết quả của nghiên cứu so sánh pháp luật, trong đó có lĩnh vực hình sự là rất quan trọng và cần thiết. Nghiên cứu so sánh pháp luật nước ngoài để nắm vững được những kinh nghiệm phong phú của các nước ngoài về điều chỉnh pháp luật đối với những vấn đề tương tự thuộc lĩnh vực hình sự nước ta, đồng thời trên cơ sở đó mà hoàn thiện những quy phạm, những chế định cần thiết, trong đó có chế định HPBS phù hợp với trình độ và điều kiện của nước ta.

Trong quá trình pháp điển hóa PLHS, với việc ban hành BLHS năm 1985 và BLHS năm 1999, nhà làm luật Việt Nam đã tiếp thu có chọn lọc các kinh nghiệm của các nước XHCN khác trước đây và hiện nay và học tập những điểm tích cực của pháp luật của các nước tư bản, trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu so sánh PLHS. Tuy nhiên, có một thực tế việc lựa chọn HTPL nước ngoài để nghiên cứu chưa có tính toàn diện. Các mô hình LHS của những quốc gia tiêu biểu cho các họ pháp luật lớn trên thế giới chưa được xem xét và vận dụng đầy đủ. Việc nghiên cứu còn chưa toàn diện, chủ yếu chỉ nghiên cứu các mô hình trong luật thực định còn pháp luật sống như thế nào thì lại thiếu vắng sự nghiên cứu, vì thế các mô hình đó, các giải pháp đó khó có thể khẳng định có phù hợp với tình hình kinh tế-văn hóa, chính trị xã hội ở Việt Nam không. Vì thế, tiếp tục tăng cường việc nghiên cứu, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm nước ngoài về PLHS là một đòi hỏi khách quan để hoàn thiện PLHS nói chung và hoàn thiện các quy định về HPBS nói riêng của Việt Nam. Vì vậy, theo chúng tôi cần phải tổ chức nghiên cứu, tham khảo, học tập, trao đổi kinh nghiệm của một số nước về hệ thống PLHS, trong đó có chế định hình phạt và HPBS. Nghiên cứu chế định HPBS trong LHS của các nước có những điểm tương đồng với nước ta để tiếp tục xây dựng, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định về nó trong BLHS Việt Nam, bảo đảm yêu cầu về mặt lập pháp, lý luận và thực tiễn.

Tài liệu tham khảo

- [1] *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* (Đình Bích Hà dịch và giới thiệu), NXB Tư pháp, Hà Nội 2007.
- [2] Tòa án nhân dân tối cao, *Báo cáo tổng kết công tác năm 2007 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2008*.
- [3] Trần Văn Độ, Một số ý kiến về quyết định hình phạt bổ sung, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 7-1990, tr. 10.
- [4] Phạm Văn Lợi, *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, NXB Tư pháp, Hà Nội 2005.
- [5] *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 10, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
- [7] V.I. Lenin, *Toàn tập*, Tập 3, NXB Tiến bộ, Matxcova, tr. 623.
- [8] X. X. A-lếch-xây-ép, *Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta* (Đông Ánh Quang dịch), NXB Pháp lý, Hà Nội, tr. 169.
- [9] Tòa án nhân dân tối cao, *Báo cáo tổng kết công tác năm 2007 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2008*, tr. 20.
- [10] Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam để năm 2010, định hướng đến năm 2020.

Solutions and recommendations for bettering supplementary penalties in the criminal code of 1999 and for improving effect of these penalties in practice

Trinh Quoc Toan

*School of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Based on examining provisions on supplementary penalties in the Criminal Code of 1999, hearing practices in Vietnam and legislation experiences of other countries, the author provide solutions and recommendations for bettering supplementary penalties in the Criminal Code of 1999 and for improving effect of these penalties in practice.